

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 159/2024/VIX-CBTT

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Mã chứng khoán: VIX

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

Điện thoại: (024) 4456 8888, số máy lẻ: 5103; **Fax:** (024) 3978 5379

Người thực hiện công bố thông tin: **Dư Văn Toàn**

Email: info@vixs.vn

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ 07 ngày bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần chứng khoán VIX (VIX) xin công bố thông tin định kỳ:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán.

Thông tin chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VIX vào ngày 08/03/2024 theo đường dẫn sau:

<https://vixs.vn/vi/quan-he-co-dong>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIX

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
VIX
DƯ VĂN TOÀN

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 158 /2024/VIX-KT

Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2024

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau
thuế năm 2023 so với năm trước

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (VIX, mã chứng khoán: VIX) xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK. VIX xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh năm 2023 (kỳ báo cáo) so với năm 2022 (kỳ trước) như sau:

LNST năm 2023: 966.423.461.479 đồng

LNST năm 2022: 311.985.383.871 đồng

Nguyên nhân dẫn đến tăng lợi nhuận sau thuế kỳ báo cáo, so với kỳ trước như sau:

- Chỉ số VNINDEX tại ngày 29/12/2023 đóng cửa ở mức 1.129,93, tăng 12% so với đầu năm, dẫn tới danh mục chứng khoán tự doanh đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm cuối năm 2023 có sự tăng trưởng đáng kể so với thời điểm cuối năm 2022. Doanh thu từ lãi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 39,6%, đồng thời, lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) giảm 52% so với cùng kỳ năm trước
- Tính đến cuối năm 2023, dư nợ từ hoạt động cho vay ký quỹ của Công ty đạt mốc 3.000 tỷ, tăng 168% so với thời điểm đầu năm, dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động phải thu và cho vay của kỳ báo cáo tăng 31,8% so với cùng kỳ trước.

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT; BKS (đề b/c);
- Lưu VP; KT



TRƯƠNG NGỌC LÂN

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 52/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 06 năm 2023.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 6.694.447.250.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u> |
|-------------------------|------------------------------|--|
| Ông Thái Hoàng Long | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Tuấn Dũng | Thành viên Phụ trách HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021 Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023 |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023 |
| Bà Cao Thị Hồng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2023 |
| Bà Trần Thị Hồng Hà | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023 |
| Ông Trương Ngọc Lân | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021 Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u> |
|-----------------------|----------------|--|
| Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021 |
| Bà Nguyễn Thị Duyên | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021 |
| Bà Trần Hồng Vân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023 |
| Bà Ngô Thị Hồng Duyên | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u> |
|------------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Ông Trương Ngọc Lân | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022 |
| Ông Đỗ Ngọc Đỉnh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017 |
| Ông Thái Hoàng Long | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Ngọc Lân, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2024

Số tham chiếu: 11542654/E-66979513

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty"), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 9.041.916.205.385 | 8.120.725.819.241 |
| 110 | I. Tài sản tài chính | | 9.040.954.798.684 | 8.120.406.137.598 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 139.539.567.122 | 1.349.906.924.794 |
| 111.1 | 1.1. Tiền | | 139.539.567.122 | 1.349.906.924.794 |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 7.1 | 5.791.236.720.624 | 4.892.226.747.288 |
| 114 | 3. Các khoản cho vay | 7.2 | 3.008.028.333.232 | 1.793.853.654.808 |
| 116 | 4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 7.3 | (2.734.405.440) | (2.734.405.440) |
| 117 | 5. Các khoản phải thu | 8 | 101.761.823.485 | 85.328.650.661 |
| 117.1 | 5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | | 36.042.935.000 | - |
| 117.2 | 5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 65.718.888.485 | 85.328.650.661 |
| 117.4 | 5.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | | 65.718.888.485 | 85.328.650.661 |
| 118 | 6. Trả trước cho người bán | 8 | 1.013.582.600 | 216.512.500 |
| 119 | 7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 8 | 15.097.042.733 | 14.488.874.185 |
| 122 | 8. Các khoản phải thu khác | 8 | 203.236.387 | 310.620.558 |
| 129 | 9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 8 | (13.191.102.059) | (13.191.441.756) |
| 130 | II. Tài sản ngắn hạn khác | | 961.406.701 | 319.681.643 |
| 131 | 1. Tạm ứng | | 346.000.000 | 30.000.000 |
| 132 | 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | | 30.987.450 | 32.614.722 |
| 133 | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 529.671.263 | 257.066.921 |
| 136 | 4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 16 | 54.747.988 | - |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 44.895.623.168 | 27.343.794.799 |
| 210 | I. Tài sản tài chính dài hạn | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 212 | 1. Các khoản đầu tư | 9 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 212.4 | 1.1. Đầu tư dài hạn khác | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 24.076.066.040 | 3.500.084.053 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 12.529.773.118 | 3.060.994.052 |
| 222 | 1.1. Nguyên giá | | 26.857.739.816 | 19.695.268.759 |
| 223 | 1.2. Giá trị khấu hao lũy kế | | (14.327.966.698) | (16.634.274.707) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 11.546.292.922 | 439.090.001 |
| 228 | 2.1. Nguyên giá | | 23.930.081.371 | 12.452.656.371 |
| 229 | 2.2. Giá trị hao mòn lũy kế | | (12.383.788.449) | (12.013.566.370) |
| 250 | III. Tài sản dài hạn khác | | 19.319.557.128 | 22.343.710.746 |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 725.362.280 | 725.362.280 |
| 252 | 2. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 705.654.556 | 507.541.971 |
| 253 | 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 19 | - | 5.722.335.021 |
| 254 | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 13 | 17.888.540.292 | 15.388.471.474 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 9.086.811.828.553 | 8.148.069.614.040 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 257.314.667.846 | 284.995.914.812 |
| 310 | I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 186.613.270.147 | 284.848.411.475 |
| 318 | 1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 14 | 2.337.541.309 | 4.529.071.720 |
| 320 | 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 110.460.000.000 | 264.840.000.000 |
| 322 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 66.947.111.609 | 11.010.976.759 |
| 323 | 4. Phải trả người lao động | | 4.708.865.034 | 3.636.890.034 |
| 325 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 1.708.973.031 | 422.793.140 |
| 329 | 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 18 | 450.779.164 | 408.679.822 |
| 340 | II. Nợ phải trả dài hạn | | 70.701.397.699 | 147.503.337 |
| 347 | 1. Phải trả người bán dài hạn | 15 | 147.503.337 | 147.503.337 |
| 356 | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 19 | 70.553.894.362 | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 8.829.497.160.707 | 7.863.073.699.228 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 8.829.497.160.707 | 7.863.073.699.228 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 20.3 | 7.485.352.975.000 | 7.194.365.835.000 |
| 411.1 | 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 6.694.447.250.000 | 5.821.391.890.000 |
| 411.1a | a. Cổ phiếu phổ thông | | 6.694.447.250.000 | 5.821.391.890.000 |
| 411.2 | 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | | 790.905.725.000 | 1.372.973.945.000 |
| 414 | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 20.3 | 84.018.478.276 | 84.018.478.276 |
| 415 | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 20.3 | 86.480.740.231 | 86.480.740.231 |
| 416 | 4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu | 20.3 | 2.462.261.955 | 2.462.261.955 |
| 417 | 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 20.4 | 1.171.182.705.245 | 495.746.383.766 |
| 417.1 | 5.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 888.967.127.799 | 518.635.723.854 |
| 417.2 | 5.2 Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện | | 282.215.577.446 | (22.889.340.088) |
| 440 | TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 9.086.811.828.553 | 8.148.069.614.040 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------|---|-------------|--------------------|-------------------|
| | A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | 21 | | |
| 006 | Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng) | | 669.444.725 | 582.139.189 |
| 008 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSDC”) của CTCK (VND) | 21.1 | 1.837.880.470.000 | 973.375.680.000 |
| 009 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK (VND) | 21.2 | 117.312.000.000 | - |
| 010 | Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND) | 21.3 | - | 114.000.000.000 |
| 012 | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND) | 21.4 | 923.050.000.000 | 2.045.781.240.000 |
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | |
| 021 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND) | 21.5 | 10.241.430.390.000 | 7.975.871.450.000 |
| 021.1 | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | | 7.940.142.390.000 | 6.394.823.000.000 |
| 021.2 | Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | | 150.000 | 94.350.150.000 |
| 021.3 | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | | 2.192.153.150.000 | 1.380.085.150.000 |
| 021.4 | Tài sản tài chính bị phong tỏa, giam giữ | | 70.000 | 70.000 |
| 021.5 | Tài sản tài chính chờ thanh toán | | 109.134.630.000 | 106.613.080.000 |
| 022 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND) | 21.6 | 227.860.890.000 | 40.357.540.000 |
| 022.1 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | | 227.860.890.000 | 2.316.070.000 |
| 022.2 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | | - | 38.041.470.000 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo) | | | |
| 026 | Tiền gửi của khách hàng (VND) | 21.7 | 327.296.394.204 | 407.079.236.542 |
| 027 | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND) | 21.7 | 327.169.929.010 | 406.953.083.908 |
| 028 | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng (VND) | 21.7 | 789.695 | 788.119 |
| 029 | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VND) | 21.7 | 125.675.499 | 125.364.515 |
| 029.1 | a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước (VND) | | 4.653.648 | 4.583.789 |
| 029.2 | b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài (VND) | | 121.021.851 | 120.780.726 |
| 031 | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND) | 21.8 | 327.296.394.204 | 407.079.236.542 |
| 031.1 | Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 326.594.139.882 | 406.381.900.986 |
| 031.2 | Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 702.254.322 | 697.335.556 |

Người lập biểu



Bà Bùi Tuyết Mai
 Kế toán viên

Người kiểm soát



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Ông Trương Ngọc Lân
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2024

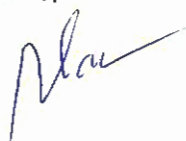
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | |
| 01 | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | 1.070.230.837.086 | 766.729.920.335 |
| 1.1 | 1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 22.1 | 424.445.814.590 | 268.926.712.836 |
| 1.2 | 1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 22.2 | 547.506.846.244 | 234.747.155.966 |
| 1.3 | 1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 22.3 | 98.278.176.252 | 263.056.051.533 |
| 02 | 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22.4 | 198.000.000.000 | - |
| 03 | 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 22.4 | 247.690.155.398 | 187.947.499.552 |
| 06 | 4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 23 | 86.349.460.817 | 155.246.032.483 |
| 07 | 5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 23 | 17.940.000.000 | 69.495.000.000 |
| 09 | 6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 23 | 3.625.645.763 | 3.205.938.168 |
| 10 | 7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 23 | 120.000.000 | 4.824.303.025 |
| 20 | Cộng doanh thu hoạt động | | 1.623.956.099.064 | 1.187.448.693.563 |
| | II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | |
| 21 | 1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL | | 300.553.991.779 | 626.834.206.840 |
| 21.1 | 1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 22.1 | 133.442.792.452 | 271.010.428.162 |
| 21.2 | 1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 22.2 | 166.125.699.327 | 355.823.778.678 |
| 21.3 | 1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 22.2 | 985.500.000 | - |
| 26 | 2. Chi phí hoạt động tự doanh | 25 | 35.899.727.488 | 36.910.005.891 |
| 27 | 3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 26 | 47.730.189.620 | 82.569.909.861 |
| 30 | 4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 26 | 6.427.563.158 | 5.560.300.782 |
| 31 | 5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 26 | 1.779.044.668 | 1.958.951.466 |
| 32 | 6. Chi phí hoạt động khác | 26 | 1.198.276.992 | 989.991.830 |
| 40 | Cộng chi phí hoạt động | | 393.588.793.705 | 754.823.366.670 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| | III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 42 | 1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định | 24 | 6.457.595.911 | 7.591.784.577 |
| 50 | Cộng doanh thu hoạt động tài chính | | 6.457.595.911 | 7.591.784.577 |
| | IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | |
| 52 | 1. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành | 27 | - | 37.920.330.630 |
| 60 | Cộng chi phí tài chính | | - | 37.920.330.630 |
| 62 | V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 28 | 38.627.206.064 | 25.969.856.306 |
| 70 | VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | 1.198.197.695.206 | 376.326.924.534 |
| | VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | 29 | | |
| 71 | 1. Thu nhập khác | | 2.322.570.614 | 6.802.875 |
| 72 | 2. Chi phí khác | | 1.659.081.564 | 13 |
| 80 | Cộng kết quả hoạt động khác | | 663.489.050 | 6.802.862 |
| 90 | VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | 1.198.861.184.256 | 376.333.727.396 |
| 91 | 1. Lợi nhuận đã thực hiện | | 817.480.037.339 | 497.410.350.108 |
| 92 | 2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện | | 381.381.146.917 | (121.076.622.712) |
| 100 | IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) | 30 | 232.437.722.777 | 64.348.343.525 |
| 100.1 | 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 30.1 | 156.161.493.394 | 88.563.668.067 |
| 100.2 | 2. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 30.2 | 76.276.229.383 | (24.215.324.542) |
| 200 | X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | 966.423.461.479 | 311.985.383.871 |
| 400 | TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN | | 966.423.461.479 | 311.985.383.871 |
| 501 | LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU | 31 | 1.444 | 521 |

Người lập biểu



Bà Bùi Tuyết Mai
Kế toán viên

Người kiểm soát



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Người phê duyệt



Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------|--|-------------|----------------------------|----------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN | | 1.198.861.184.256 | 376.333.727.396 |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | (350.395.530.609) | (78.177.442.359) |
| 03 | Khấu hao TSCĐ | | 1.954.673.854 | 972.926.297 |
| 04 | Các khoản dự phòng | | (339.697) | (6.115.560) |
| 06 | Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành | 27 | - | 37.920.330.630 |
| 07 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (6.381.533.116) | (7.591.784.577) |
| 08 | Dự thu tiền lãi | | (345.968.331.650) | (109.472.799.149) |
| 10 | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | | 166.125.699.327 | 355.823.778.678 |
| 11 | Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL | 22.2 | 166.125.699.327 | 355.823.778.678 |
| 18 | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | | (547.506.846.244) | (234.747.155.966) |
| 19 | Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL | 22.2 | (547.506.846.244) | (234.747.155.966) |
| 30 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 467.084.506.730 | 419.232.907.749 |
| 31 | (Tăng) tài sản tài chính FVTPL | | (517.628.826.419) | (3.412.852.997.537) |
| 33 | (Tăng)/Giảm các khoản cho vay | | (1.214.174.678.424) | 1.196.323.084.017 |
| 35 | Giảm/(Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính | | (36.042.935.000) | - |
| 36 | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đã nhận | | 365.578.093.826 | 57.782.291.863 |
| 37 | (Tăng)/Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | | (608.168.548) | 698.409.606 |
| 39 | Giảm các khoản phải thu khác | | 4.267.909.982 | 12.973.495.258 |
| 40 | (Tăng) các tài sản khác | | (369.120.716) | (142.898.668) |
| 41 | Tăng/(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | | 1.286.179.891 | (41.313.422) |
| 42 | Tăng chi phí trả trước | | (470.716.927) | (12.831.937) |
| 43 | Thuế TNDN đã nộp | 30.1 | (95.746.852.009) | (130.897.337.643) |
| 44 | Lãi vay đã trả | | - | (70.515.237.823) |
| 45 | (Giảm)/Tăng phải trả cho người bán | | (154.380.000.000) | 264.790.000.000 |
| 47 | Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | (4.478.506.535) | (2.621.526.616) |
| 48 | Tăng phải trả người lao động | | 1.071.975.000 | 306.000.000 |
| 50 | Giảm phải trả, phải nộp khác | | (2.149.431.069) | (1.925.779.408) |
| 52 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (2.500.068.818) | (2.499.931.182) |
| 60 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (1.189.260.639.036) | (1.669.403.665.743) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------|---|-------------|----------------------------|--------------------------|
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 61 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | (23.874.386.818) | (2.021.031.615) |
| 62 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | 1.267.668.182 | - |
| 65 | Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 70 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (21.106.718.636) | (521.031.615) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 71 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 4.118.927.335.000 |
| 73 | Tiền vay gốc | | - | 750.000.000.000 |
| 74 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | - | (1.600.000.000.000) |
| 76 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả | | - | (329.514.274.800) |
| 80 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | - | 2.939.413.060.200 |
| 90 | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | | (1.210.367.357.672) | 1.269.488.362.842 |
| 101 | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM | 5 | 1.349.906.924.794 | 80.418.561.952 |
| 101.1 | Tiền | | 1.349.906.924.794 | 80.418.561.952 |
| 103 | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM | 5 | 139.539.567.122 | 1.349.906.924.794 |
| 103.1 | Tiền | | 139.539.567.122 | 1.349.906.924.794 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------|--|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 36.448.861.393.490 | 65.055.912.863.017 |
| 02 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (36.448.861.080.930) | (65.055.910.534.640) |
| 07 | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | 37.933.306.708.694 | 77.468.739.099.210 |
| 08 | 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | (38.013.089.863.592) | (78.465.791.298.828) |
| 20 | Giảm tiền thuần trong năm | | (79.782.842.338) | (997.049.871.241) |
| 30 | II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | | 407.079.236.542 | 1.404.129.107.783 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu năm: | | | |
| 32 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 406.953.083.908 | 1.404.005.283.526 |
| | Trong đó có kỳ hạn: | | | |
| 33 | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 788.119 | 1.050.117 |
| 34 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | 125.364.515 | 122.774.140 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 40 | III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng | | 327.296.394.204 | 407.079.236.542 |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối năm: | | | |
| 42 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 327.169.929.010 | 406.953.083.908 |
| | Trong đó có kỳ hạn | | | |
| 43 | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 789.695 | 788.119 |
| 44 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | 125.675.499 | 125.364.515 |

Người lập biểu

Bà Bùi Tuyết Mai
Kế toán viên

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số cuối năm | |
|---|-------------|---------------------------|---------------------------|--|------|--|-------------------|---------------------------|---------------------------|
| | | Ngày 01 tháng 01 năm 2022 | Ngày 01 tháng 01 năm 2023 | Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 | | Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 2.745.951.190.000 | 7.194.365.835.000 | 4.448.414.645.000 | - | 873.055.360.000 | (582.068.220.000) | 7.194.365.835.000 | 7.485.352.975.000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 2.745.952.290.000 | 5.821.391.890.000 | 3.075.439.600.000 | - | 873.055.360.000 | - | 5.821.391.890.000 | 6.694.447.250.000 |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | (1.100.000) | | 1.372.973.945.000 | 1.372.975.045.000 | - | - | (582.068.220.000) | 1.372.973.945.000 | 790.905.725.000 |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 84.018.478.276 | 84.018.478.276 | - | - | - | - | 84.018.478.276 | 84.018.478.276 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 86.480.740.231 | 86.480.740.231 | - | - | - | - | 86.480.740.231 | 86.480.740.231 |
| 4. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu | | 2.462.261.955 | 2.462.261.955 | - | - | - | - | 2.462.261.955 | 2.462.261.955 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số cuối năm | |
|--------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|--|--------------------------|--|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | | Ngày 01 tháng 01 năm 2022 | Ngày 01 tháng 01 năm 2023 | Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 | | Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 842.762.584.695 | 495.746.383.766 | 408.846.682.041 | (755.862.882.970) | 966.423.461.479 | (290.987.140.000) | 495.746.383.766 | 1.171.182.705.245 |
| 5.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 768.790.626.613 | 518.635.723.854 | 408.846.682.041 | (659.001.584.800) | 661.318.543.945 | (290.987.140.000) | 518.635.723.854 | 888.967.127.799 |
| 5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | 73.971.958.082 | (22.889.340.088) | - | (96.861.298.170) | 305.104.917.534 | - | (22.889.340.088) | 282.215.577.446 |
| TỔNG CỘNG | 20 | 3.761.675.255.157 | 7.863.073.699.228 | 4.857.261.327.041 | (755.862.882.970) | 1.839.478.821.479 | (873.055.360.000) | 7.863.073.699.228 | 8.829.497.160.707 |

Người lập biểu

Bà Bùi Tuyết Mai
Kế toán viên

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 52/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 06 năm 2023.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 6.694.447.250.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 63 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 52 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty 6.694.447.250.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.821.391.890.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành công ty chứng khoán có chất lượng dịch vụ tốt nhất trên thị trường Việt Nam. Công ty luôn nỗ lực xây dựng niềm tin bền vững, nhằm mang lại những giá trị và lợi ích cao nhất cho các khách hàng, đối tác, và cộng đồng, cho các cổ đông và từng nhân viên của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay bao gồm:

- ▶ Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- ▶ Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

- ▶ Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày đánh giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) công ty chứng khoán, sẽ là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên quy định nội bộ của Công ty và theo pháp luật.

Giá quy định nội bộ của Công ty là giá trị trung bình dựa trên báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán, sẽ sử dụng giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48 của Bộ Tài chính.

4.5 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.6 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.7 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối mỗi kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------------|-----------|
| Máy móc thiết bị | 4 - 5 năm |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 - 5 năm |
| Tài sản hữu hình khác | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 4 - 5 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.13 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15 Lợi ích của nhân viên

4.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.15.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.18 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.19 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

| | <i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--|--|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% | 10% vốn điều lệ |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Căn cứ thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, từ năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4.22 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.24 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|---|------------------------|--------------------------|
| Tiền | | |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 139.506.558.821 | 1.349.894.008.564 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán | 33.008.301 | 12.916.230 |
| Tổng cộng | 139.539.567.122 | 1.349.906.924.794 |

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

| | <i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i> | <i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i> |
|-----------------------|--|--|
| Của Công ty | 378.999.593 | 11.757.321.205.458 |
| - Cổ phiếu | 378.971.706 | 8.689.741.523.500 |
| - Trái phiếu | 27.867 | 2.865.619.991.668 |
| - Chứng khoán khác | 20 | 201.959.690.290 |
| Của nhà đầu tư | 2.753.027.135 | 58.492.000.455.740 |
| - Cổ phiếu | 2.750.069.735 | 58.490.370.822.740 |
| - Chứng khoán khác | 2.957.400 | 1.629.633.000 |
| Tổng cộng | 3.132.026.728 | 70.249.321.661.198 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| | 31/12/2023 | | 31/12/2022 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 3.390.659.277.715 | 3.631.488.438.170 | 2.507.532.397.511 | 2.272.177.540.040 |
| EIB | 1.178.982.997.479 | 1.144.039.704.800 | 840.000.000.000 | 838.500.000.000 |
| VGC | - | - | 291.295.708.577 | 210.244.112.000 |
| NVL | 705.734.286.912 | 723.772.500.000 | 289.825.946.189 | 252.796.292.000 |
| GEX | 773.420.657.131 | 921.093.840.000 | 443.282.275.000 | 311.657.880.000 |
| Cổ phiếu niêm yết khác | 732.521.336.193 | 842.582.393.370 | 643.128.467.745 | 658.979.256.040 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 1.326.285.733.065 | 1.438.226.044.417 | 672.201.635.556 | 878.944.817.917 |
| GEE | 136.679.140.000 | 131.154.800.000 | - | - |
| TBD | 11.952.874.509 | 11.615.792.500 | - | - |
| VAV | 2.042.408.074 | 3.160.920.000 | 2.042.408.074 | 2.172.600.000 |
| HEM | - | - | 11.382.917.000 | 22.607.048.100 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex | 518.600.000.000 | 635.285.000.000 | 520.000.000.000 | 715.390.000.000 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng | - | - | 138.765.000.000 | 138.765.000.000 |
| SEA (*) | 657.000.000.000 | 657.000.000.000 | - | - |
| Cổ phiếu chưa niêm yết khác | 11.310.482 | 9.531.917 | 11.310.482 | 10.169.817 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 721.522.238.037 | 721.522.238.037 | 1.741.104.389.331 | 1.741.104.389.331 |
| Tổng cộng | 5.438.467.248.817 | 5.791.236.720.624 | 4.920.838.422.398 | 4.892.226.747.288 |

(*) Cổ phiếu Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – CTCP - Ủy thác đầu tư qua Công ty cổ phần Quản lý quỹ HD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản cho vay

| | 31/12/2023 | | 31/12/2022 | |
|---|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (***) VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (***) VND |
| Cho vay hoạt động ký quỹ (*) | 3.002.713.517.349 | 2.999.979.111.909 | 1.677.778.935.700 | 1.675.044.530.260 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán (**) | 5.314.815.883 | 5.314.815.883 | 116.074.719.108 | 116.074.719.108 |
| Tổng | 3.008.028.333.232 | 3.005.293.927.792 | 1.793.853.654.808 | 1.791.119.249.368 |

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.

(**) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(***) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.3 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 2.734.405.440 | 2.734.405.440 |
| Trích lập trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | 2.734.405.440 | 2.734.405.440 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính như sau:

| Các loại tài sản tài chính | 31/12/2023 | | | | 31/12/2022 | | | |
|----------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| | Giá mua/Giá gốc VND | Chênh lệch đánh giá | | Giá trị đánh giá lại VND | Giá mua/Giá gốc VND | Chênh lệch đánh giá | | Giá trị đánh giá lại VND |
| | | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | | | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | |
| FVTPL | | | | | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 3.390.659.277.715 | 294.821.262.952 | (53.992.102.497) | 3.631.488.438.170 | 2.507.532.397.511 | 29.495.398.546 | (264.850.256.017) | 2.272.177.540.040 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 1.326.285.733.065 | 117.804.033.726 | (5.863.722.374) | 1.438.226.044.417 | 672.201.635.556 | 206.744.946.026 | (1.763.665) | 878.944.817.917 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 721.522.238.037 | - | - | 721.522.238.037 | 1.741.104.389.331 | - | - | 1.741.104.389.331 |
| Tổng cộng | 5.438.467.248.817 | 412.625.296.678 | (59.855.824.871) | 5.791.236.720.624 | 4.920.838.422.398 | 236.240.344.572 | (264.852.019.682) | 4.892.226.747.288 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Phải thu bán các tài sản tài chính | 36.042.935.000 | - |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 65.718.888.485 | 85.328.650.661 |
| Trả trước cho người bán | 1.013.582.600 | 216.512.500 |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 15.097.042.733 | 14.488.874.185 |
| <i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i> | 13.191.102.059 | 13.191.441.756 |
| Phải thu khác | 203.236.387 | 310.620.558 |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | (13.191.102.059) | (13.191.441.756) |
| Tổng cộng | 104.884.583.146 | 87.153.216.148 |

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

| | <i>Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND</i> | <i>Số dự phòng đầu năm VND</i> | <i>Số trích lập trong năm VND</i> | <i>Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong năm VND</i> | <i>Số dự phòng cuối năm VND</i> | <i>Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND</i> |
|---|---|--|---|---|---|--|
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi | 13.191.441.756 | 13.191.441.756 | - | (339.697) | 13.191.102.059 | 13.191.102.059 |
| Tổng | 13.191.441.756 | 13.191.441.756 | - | (339.697) | 13.191.102.059 | 13.191.102.059 |

Đây là các khoản dự phòng phải thu khó đòi các Khách hàng cũ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | <u>31/12/2023</u> | <u>31/12/2022</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Hàng không (i) | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Tổng cộng | <u>1.500.000.000</u> | <u>1.500.000.000</u> |

(i) Đây là phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không ("ACSV").

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <i>Máy móc thiết bị VND</i> | <i>Phương tiện vận tải VND</i> | <i>Thiết bị văn phòng VND</i> | <i>TSCĐ hữu hình khác VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|---------------------------|-------------------------------------|--|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 13.698.437.391 | 4.206.985.315 | 964.278.339 | 825.567.714 | 19.695.268.759 |
| Mua trong năm | <u>7.561.175.000</u> | <u>4.605.181.818</u> | <u>-</u> | <u>230.605.000</u> | <u>12.396.961.818</u> |
| Thanh lý trong năm | <u>(3.358.585.914)</u> | <u>(1.527.931.615)</u> | <u>(347.973.232)</u> | <u>-</u> | <u>(5.234.490.761)</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>17.901.026.477</u> | <u>7.284.235.518</u> | <u>616.305.107</u> | <u>1.056.172.714</u> | <u>26.857.739.816</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 12.590.677.773 | 2.372.089.591 | 964.278.339 | 707.229.004 | 16.634.274.707 |
| Khấu hao trong năm | <u>1.010.361.423</u> | <u>411.255.200</u> | <u>-</u> | <u>162.835.152</u> | <u>1.584.451.775</u> |
| Thanh lý trong năm | <u>(3.358.585.914)</u> | <u>(184.200.638)</u> | <u>(347.973.232)</u> | <u>-</u> | <u>(3.890.759.784)</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>10.242.453.282</u> | <u>2.599.144.153</u> | <u>616.305.107</u> | <u>870.064.156</u> | <u>14.327.966.698</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>1.107.759.618</u> | <u>1.834.895.724</u> | <u>-</u> | <u>118.338.710</u> | <u>3.060.994.052</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>7.658.573.195</u> | <u>4.685.091.365</u> | <u>-</u> | <u>186.108.558</u> | <u>12.529.773.118</u> |

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

| | <u>31/12/2023</u> | <u>31/12/2022</u> |
|---|----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng | <u>9.246.376.371</u> | <u>12.952.935.517</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Phần mềm máy tính</i> | |
|--|--------------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | |
| Nguyên giá | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | 12.452.656.371 |
| Mua trong năm | | <u>11.477.425.000</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | <u>23.930.081.371</u> |
| Hao mòn lũy kế | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | 12.013.566.370 |
| Hao mòn trong năm | | <u>370.222.079</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | <u>12.383.788.449</u> |
| Giá trị còn lại | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | <u>439.090.001</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | <u>11.546.292.922</u> |
| Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình: | | |
| | <i>31/12/2023</i> | <i>31/12/2022</i> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng | <u>11.990.456.371</u> | <u>11.990.456.371</u> |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <i>31/12/2023</i> | <i>31/12/2022</i> |
|---|-----------------------------|---------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 529.671.263 | 257.066.921 |
| Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ ngắn hạn | 61.042.930 | 63.502.597 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 468.628.333 | 193.564.324 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 705.654.556 | 507.541.971 |
| Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ dài hạn | 443.056.535 | 436.431.699 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | <u>262.598.021</u> | <u>71.110.272</u> |
| Tổng cộng | <u>1.235.325.819</u> | <u>764.608.892</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 13.099.231.444 | 11.255.659.836 |
| Tiền lãi phân bổ | 4.669.308.848 | 4.012.811.638 |
| Tổng cộng | 17.888.540.292 | 15.388.471.474 |

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (phí giao dịch chứng khoán) | 1.961.965.939 | 4.224.140.387 |
| Phải trả VSDC (phí lưu ký, phí chuyển khoản) | 375.575.370 | 304.931.333 |
| Tổng cộng | 2.337.541.309 | 4.529.071.720 |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | 110.460.000.000 | 264.840.000.000 |
| Phải trả về mua tài sản tài chính | 110.460.000.000 | 264.840.000.000 |
| Phải trả người bán dài hạn | 147.503.337 | 147.503.337 |
| Tổng cộng | 110.607.503.337 | 264.987.503.337 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu | | |
| Thuế GTGT | 54.747.988 | - |
| Tổng cộng | 54.747.988 | - |

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải nộp | | |
| Thuế GTGT | - | 10.438.374 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") | 62.602.741.750 | 3.242.663.098 |
| Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ khách hàng ("TNCN – KH") | 3.457.501.129 | 6.846.655.114 |
| Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ nhân viên ("TNCN – NV") | 886.868.730 | 911.220.173 |
| Tổng cộng | 66.947.111.609 | 11.010.976.759 |

Biến động thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước trong năm:

| | Số dư đầu năm | Phát sinh trong năm | | Số dư cuối năm | |
|------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|
| | | Tăng | Giảm | Phải nộp | Phải thu |
| | | | | | |
| Thuế GTGT | 10.438.374 | 218.278.914 | 283.465.276 | - | 54.747.988 |
| Thuế TNDN | 3.242.663.098 | 156.161.493.394 | 96.801.414.742 | 62.602.741.750 | - |
| Thuế TNCN – KH | 6.846.655.114 | 37.187.185.455 | 40.576.339.440 | 3.457.501.129 | - |
| Thuế TNCN – NV | 911.220.173 | 9.177.513.389 | 9.201.864.832 | 886.868.730 | - |
| Thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Tổng cộng | 11.010.976.759 | 202.747.471.152 | 146.866.084.290 | 66.947.111.609 | 54.747.988 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí phải trả khác | 1.708.973.031 | 422.793.140 |
| Tổng cộng | 1.708.973.031 | 422.793.140 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả thù lao HĐQT và BKS | 12.916.817 | 12.916.817 |
| Phải trả khác | 437.862.347 | 395.763.005 |
| Tổng cộng | 450.779.164 | 408.679.822 |

19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | (5.722.335.021) | 18.492.989.521 |
| Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 76.276.229.383 | (24.215.324.542) |
| Số dư cuối năm | 70.553.894.362 | (5.722.335.021) |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Cổ phiếu phổ thông | % |
|---------------------|-----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Tuyết | 34.553.431 | 5,16 |
| Các cổ đông khác | 634.891.294 | 94,84 |
| Tổng cộng | 669.444.725 | 100 |

20.2 Cổ phiếu

Đơn vị tính: cổ phiếu

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|--|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 669.444.725 | 582.139.189 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 669.444.725 | 582.139.189 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 669.444.725 | 582.139.189 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 669.444.725 | 582.139.189 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 669.444.725 | 582.139.189 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND | Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|---|--|---------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm | 5.821.391.890.000 | 1.372.973.945.000 | 84.018.478.276 | 86.480.740.231 | 2.462.261.955 | 495.746.383.766 | 7.863.073.699.228 |
| Phát hành cổ phiếu tăng vốn trong năm | 582.068.220.000 | (582.068.220.000) | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | 966.423.461.479 | 966.423.461.479 |
| Trả cổ tức | 290.987.140.000 | - | - | - | - | (290.987.140.000) | - |
| Số dư cuối năm | 6.694.447.250.000 | 790.905.725.000 | 84.018.478.276 | 86.480.740.231 | 2.462.261.955 | 1.171.182.705.245 | 8.829.497.160.707 |

20.4 Lợi nhuận chưa phân phối

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 888.967.127.799 | 518.635.723.854 |
| Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện | 282.215.577.446 | (22.889.340.088) |
| Tổng cộng | 1.171.182.705.245 | 495.746.383.766 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|---|--------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 1.837.880.470.000 | 973.375.680.000 |
| Tổng cộng | 1.837.880.470.000 | 973.375.680.000 |

21.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|---|------------------------|-------------------|
| Tài sản tài chính | 117.312.000.000 | - |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 117.312.000.000 | - |
| Tổng cộng | 117.312.000.000 | - |

21.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|---|-------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính chờ thanh toán của CTCK | - | 114.000.000.000 |
| Tổng cộng | - | 114.000.000.000 |

21.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Công ty

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|------------------|------------------------|--------------------------|
| Trái phiếu | 661.500.000.000 | 1.737.900.000.000 |
| Cổ phiếu | 261.550.000.000 | 307.881.240.000 |
| Tổng cộng | 923.050.000.000 | 2.045.781.240.000 |

21.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 7.940.142.390.000 | 6.394.823.000.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 150.000 | 94.350.150.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 2.192.153.150.000 | 1.380.085.150.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 70.000 | 70.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 109.134.630.000 | 106.613.080.000 |
| Tổng cộng | 10.241.430.390.000 | 7.975.871.450.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 227.860.890.000 | 2.316.070.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | - | 38.041.470.000 |
| Tổng cộng | 227.860.890.000 | 40.357.540.000 |

21.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 327.169.929.010 | 406.953.083.908 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 326.588.696.539 | 406.822.239.977 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 581.232.471 | 130.843.931 |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 789.695 | 788.119 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 125.675.499 | 125.364.515 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 4.653.648 | 4.583.789 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 121.021.851 | 120.780.726 |
| Tổng cộng | 327.296.394.204 | 407.079.236.542 |

21.8 Phải trả Nhà đầu tư

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 327.296.394.204 | 407.079.236.542 |
| - Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 326.594.139.882 | 406.381.900.986 |
| - Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 702.254.322 | 697.335.556 |
| Tổng cộng | 327.296.394.204 | 407.079.236.542 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

22.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

| <i>STT</i> | <i>Danh mục các khoản đầu tư</i> | <i>Số lượng bán Đơn vị</i> | <i>Tổng giá trị bán VND</i> | <i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i> | <i>Lãi bán chứng khoán năm nay VND</i> | <i>Lãi bán chứng khoán năm trước VND</i> |
|------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|--|--|
| I | LÃI BÁN | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 101.571.100 | 2.071.243.195.000 | 1.747.354.935.767 | 323.888.259.233 | 168.596.316.337 |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 9.531.188 | 541.146.983.000 | 495.026.654.491 | 46.120.328.509 | 1.951.235.950 |
| 3 | Chứng chỉ tiền gửi | 10 | 101.375.163.230 | 100.584.527.060 | 790.636.170 | 6.221.901.650 |
| 4 | Trái phiếu niêm yết | | - | - | - | 4.784.324.000 |
| 5 | Trái phiếu chưa niêm yết | 12.625 | 1.322.624.165.780 | 1.268.977.575.102 | 53.646.590.678 | 87.290.825.310 |
| 6 | Công cụ thị trường tiền tệ | - | - | - | - | 82.109.589 |
| | Tổng cộng | 111.114.923 | 4.036.389.507.010 | 3.611.943.692.420 | 424.445.814.590 | 268.926.712.836 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

| <i>STT</i> | <i>Danh mục các khoản đầu tư</i> | <i>Số lượng bán Đơn vị</i> | <i>Tổng giá trị bán VND</i> | <i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i> | <i>Lỗ bán chứng khoán năm nay VND</i> | <i>Lỗ bán chứng khoán năm trước VND</i> |
|------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|---|---|
| II | LỖ BÁN | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 46.161.018 | 1.144.103.633.300 | 1.266.621.500.878 | (122.517.867.578) | (191.882.719.155) |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 286.130 | 7.296.315.000 | 8.780.528.351 | (1.484.213.351) | - |
| 3 | Trái phiếu niêm yết | - | - | - | - | (13.100.000) |
| 4 | Trái phiếu chưa niêm yết | 3.348 | 334.800.000.000 | 344.240.711.523 | (9.440.711.523) | (79.114.609.007) |
| | Tổng cộng | 46.450.496 | 1.486.199.948.300 | 1.619.642.740.752 | (133.442.792.452) | (271.010.428.162) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán VND | Giá trị hợp lý VND | Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND | Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND | Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm VND | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND |
|----------|-------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|--|---|--|------------------------|--------------------------|
| I | Loại FVTPL | | | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 3.390.659.277.715 | 3.631.488.438.170 | 240.829.160.455 | (235.354.857.471) | 476.184.017.926 | 546.518.526.244 | (70.334.508.318) |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 1.326.285.733.065 | 1.438.226.044.417 | 111.940.311.352 | 206.743.182.361 | (94.802.871.009) | 988.320.000 | (95.791.191.009) |
| 3 | Trái phiếu chưa niêm yết | 721.522.238.037 | 721.522.238.037 | - | - | - | - | - |
| | Tổng cộng | 5.438.467.248.817 | 5.791.236.720.624 | 352.769.471.807 | (28.611.675.110) | 381.381.146.917 | 547.506.846.244 | (166.125.699.327) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------|-----------------------|------------------------|
| Cổ tức | 37.731.756.700 | 53.690.452.300 |
| Trái tức | 60.546.419.552 | 209.365.599.233 |
| Tổng cộng | 98.278.176.252 | 263.056.051.533 |

22.4 Tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 198.000.000.000 | - |
| Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ | 242.912.215.456 | 173.170.851.282 |
| Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng | 4.777.939.942 | 14.776.648.270 |
| Tổng cộng | 445.690.155.398 | 187.947.499.552 |

23. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Thu nhập hoạt động môi giới chứng khoán | 86.349.460.817 | 155.246.032.483 |
| Thu nhập nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 17.940.000.000 | 69.495.000.000 |
| Trong đó: | | |
| - Thu nhập Đại lý phát hành chứng khoán | 17.940.000.000 | 69.495.000.000 |
| Thu nhập nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 3.625.645.763 | 3.205.938.168 |
| Trong đó: | | |
| - Phí lưu ký, chuyển khoản chứng khoán cho khách hàng | 3.613.723.815 | 3.188.251.048 |
| - Thu nhập lưu ký tài sản tài chính khác | 11.921.948 | 17.687.120 |
| Thu nhập hoạt động tư vấn tài chính | 120.000.000 | 4.824.303.025 |
| Tổng cộng | 108.035.106.580 | 232.771.273.676 |

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong năm | 1.200.000.000 | 1.800.000.000 |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 5.257.595.911 | 5.791.784.577 |
| Tổng cộng | 6.457.595.911 | 7.591.784.577 |

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

| | <i>Năm nay</i> VND | <i>Năm trước</i> VND |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Phí giao dịch TSTC tự doanh | 2.117.223.060 | 2.376.680.993 |
| Chi phí tiền lương | 1.610.726.543 | 1.096.450.337 |
| Phí lưu ký TSTC tự doanh | 440.041.615 | 94.963.222 |
| Phí quản lý danh mục | 301.272.492 | 9.732.544 |
| Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 114.680.000 | 91.795.000 |
| Chi phí khác | 31.315.783.778 | 33.240.383.795 |
| Tổng cộng | 35.899.727.488 | 36.910.005.891 |

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | <i>Năm nay</i> VND | <i>Năm trước</i> VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 47.730.189.620 | 82.569.909.861 |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 1.779.044.668 | 1.958.951.466 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 6.427.563.158 | 5.560.300.782 |
| Chi phí các dịch vụ tài chính khác | 1.198.276.992 | 989.991.830 |
| Tổng cộng | 57.135.074.438 | 91.079.153.939 |

Chi tiết chi phí hoạt động theo khoản mục chi phí

| | <i>Năm nay</i> VND | <i>Năm trước</i> VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí môi giới chứng khoán | 41.375.636.571 | 75.489.294.053 |
| Chi phí hoạt động lưu ký | 3.555.085.181 | 3.055.026.060 |
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 8.787.124.076 | 8.725.893.796 |
| Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 634.735.000 | 583.170.000 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 100.989.528 | 35.111.364 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 125.949.498 | 23.109.999 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.293.324.470 | 3.004.664.457 |
| Chi phí khác | 262.230.114 | 162.884.210 |
| Tổng cộng | 57.135.074.438 | 91.079.153.939 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Năm nay</i> VND | <i>Năm trước</i> VND |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi trái phiếu phát hành | - | 27.498.111.875 |
| Chi phí lãi vay ngắn hạn | - | 10.422.218.755 |
| Tổng cộng | - | 37.920.330.630 |

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | <i>Năm nay</i> VND | <i>Năm trước</i> VND |
|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lương và các khoản phúc lợi | 15.049.666.170 | 10.002.526.959 |
| Chi phí bảo hiểm theo lương | 597.370.000 | 413.835.000 |
| Chi phí vật tư văn phòng | 63.463.924 | 84.316.825 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 333.256.613 | 600.519.018 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.826.300.822 | 949.816.298 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.396.326.893 | 6.257.045.501 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 5.241.918.608 | 4.783.276.983 |
| Chi phí khác | 4.118.903.034 | 2.878.519.722 |
| Tổng cộng | 38.627.206.064 | 25.969.856.306 |

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Năm nay</i> VND | <i>Năm trước</i> VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Thu nhập khác | 2.322.570.614 | 6.802.875 |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.267.668.182 | - |
| Thu nhập khác | 1.054.902.432 | 6.802.875 |
| Chi phí khác | 1.659.081.564 | 13 |
| Chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.343.730.977 | - |
| Chi phí khác | 315.350.587 | 13 |
| Tổng cộng | 663.489.050 | 6.802.862 |

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2022: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|--|--------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần trước thuế | 1.198.861.184.256 | 376.333.727.396 |
| Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 168.684.885.655 | 356.605.778.678 |
| - Chi phí không được khấu trừ | 2.559.186.328 | 782.000.000 |
| - Chênh lệch giảm đánh giá lại FVTPL | 166.125.699.327 | 355.823.778.678 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 586.438.602.944 | 289.937.608.266 |
| - Thu nhập không chịu thuế | 38.931.756.700 | 55.190.452.300 |
| - Chênh lệch tăng đánh giá lại FVTPL | 547.506.846.244 | 234.747.155.966 |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | 781.107.466.967 | 443.001.897.808 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành | 156.221.493.394 | 88.600.379.562 |
| Điều chỉnh khác | (60.000.000) | (36.711.495) |
| Thuế TNDN – phải nộp đầu năm | 3.242.663.098 | 45.576.332.674 |
| Thuế TNDN – đã trả trong năm | 96.801.414.742 | 130.897.337.643 |
| Thuế TNDN – phải trả cuối năm | 62.602.741.750 | 3.242.663.098 |

30.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | (Tài sản thuế TNDN hoãn lại)/ Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | |
|--|--|-------------------|--|-------------------|
| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | 70.553.894.362 | (5.722.335.021) | 76.276.229.383 | (24.215.324.542) |

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| (Tài sản thuế thu nhập hoãn lại)/Thuế TNDN hoãn lại phải trả đầu năm | (5.722.335.021) | 18.492.989.521 |
| Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế Trong đó | | |
| - Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 547.506.846.244 | 234.747.155.966 |
| - Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | <u>(166.125.699.327)</u> | <u>(355.823.778.678)</u> |
| Thuế suất tính thuế TNDN hoãn lại trong năm hiện hành | <u>20%</u> | <u>20%</u> |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm | <u>76.276.229.383</u> | <u>(24.215.324.542)</u> |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/(Tài sản thuế thu nhập hoãn lại) cuối năm | <u>70.553.894.362</u> | <u>(5.722.335.021)</u> |

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

| | Năm nay | Năm trước (trình bày lại) |
|--|---------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 966.423.461.479 | 311.985.383.871 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*) | <u>669.444.725</u> | <u>598.656.893</u> |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*) | <u>1.444</u> | <u>521</u> |

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2022 được điều chỉnh cho mục đích so sánh do trong năm 2023, Công ty tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để tăng vốn và trả cổ tức.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

| <i>Tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|--------------------------|---|------------------------|--------------------------|
| Hội đồng Quản trị | | 2.985.776.397 | 1.503.478.261 |
| Ông Thái Hoàng Long | Chủ tịch HĐQT | 1.812.380.952 | - |
| Ông Trương Ngọc Lân | Thành viên HĐQT | 82.380.952 | - |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023) | 37.142.857 | 376.521.739 |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023) | 304.347.826 | 706.956.522 |
| Bà Cao Thị Hồng | Thành viên HĐQT | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Bà Trần Thị Hồng Hà | Thành viên HĐQT | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Ông Nguyễn Tuấn Dũng | Thành viên HĐQT | 509.523.810 | 180.000.000 |
| Ban Kiểm soát | | 137.422.360 | 144.000.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | | 5.663.788.095 | 3.629.523.810 |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022) | - | 1.618.571.429 |
| Ông Trương Ngọc Lân | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022) | 3.746.000.000 | 679.047.619 |
| Ông Thái Hoàng Long | Phó tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023) | 830.638.095 | 481.904.762 |
| Ông Đỗ Ngọc Đĩnh | Phó tổng giám đốc | 1.087.150.000 | 850.000.000 |

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>31/12/2023</i> | <i>31/12/2022</i> |
| Đến 1 năm | 2.626.673.160 | 2.658.627.960 |
| Trên 1 – 5 năm | 10.394.492.640 | 10.394.492.640 |
| Trên 5 năm | 4.980.694.390 | 6.280.005.970 |
| TỔNG CỘNG | 18.001.860.190 | 19.333.126.570 |

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1 Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

| | Môi giới và dịch vụ khách hàng VND | Tự doanh VND | Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND | Hoạt động khác VND | Tổng cộng VND |
|--|--|--------------------------|---|-----------------------|--------------------------|
| Năm 2023 | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán | 337.665.261.978 | 1.274.688.432.997 | 18.060.000.000 | 2.322.570.614 | 1.632.736.265.589 |
| 2. Các chi phí trực tiếp | 54.157.752.778 | 336.453.719.267 | 1.779.044.668 | 2.857.358.556 | 395.247.875.269 |
| 3. Các chi phí phân bổ | 7.988.470.600 | 30.156.525.464 | 427.262.722 | 54.947.278 | 38.627.206.064 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 275.519.038.600 | 908.078.188.266 | 15.853.692.610 | (589.735.220) | 1.198.861.184.256 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | | | |
| 1. Tài sản bộ phận | 3.005.293.927.792 | 5.829.793.238.224 | - | 725.362.280 | 8.835.812.528.296 |
| 2. Tài sản phân bổ | 51.909.023.070 | 195.956.880.159 | 2.776.350.019 | 357.047.009 | 250.999.300.257 |
| Tổng tài sản | 3.057.202.950.862 | 6.025.750.118.383 | 2.776.350.019 | 1.082.409.289 | 9.086.811.828.553 |
| 3. Nợ phải trả bộ phận | 2.337.541.309 | 181.013.894.362 | - | - | 183.351.435.671 |
| 4. Nợ phân bổ | 15.296.294.139 | 57.743.604.100 | 818.121.090 | 105.212.846 | 73.963.232.175 |
| Tổng công nợ | 17.633.835.448 | 238.757.498.462 | 818.121.090 | 105.212.846 | 257.314.667.846 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.1 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

34.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty không có số dư ngoại tệ cuối năm và không có phát sinh nghiệp vụ mua bán hàng hóa bằng ngoại tệ trong năm. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không cần sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình, đồng thời Công ty cũng không cần thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 3.631.488.438.170 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

| | <i>Không quá hạn và không bị suy giảm VND</i> | <i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND</i> | <i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|---|---|--|---|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 139.539.567.122 | - | - | 139.539.567.122 |
| Các khoản cho vay | 3.005.293.927.792 | - | 2.734.405.440 | 3.008.028.333.232 |
| Các khoản phải thu | 88.570.721.426 | - | 13.191.102.059 | 101.761.823.485 |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 15.097.042.733 | - | - | 15.097.042.733 |
| Các khoản phải thu khác | 203.236.387 | - | - | 203.236.387 |
| Trả trước cho người bán | 1.013.582.600 | - | - | 1.013.582.600 |
| Tạm ứng | 346.000.000 | - | - | 346.000.000 |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 725.362.280 | - | - | 725.362.280 |
| Tổng cộng | 3.250.789.440.340 | - | 15.925.507.499 | 3.266.714.947.839 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

| | Quá hạn VND | Không kỳ hạn VND | Đến 01 năm VND | Từ 01 – 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng cộng VND |
|---|-----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | - | 139.539.567.122 | - | - | - | 139.539.567.122 |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | - | 5.791.236.720.624 | - | - | - | 5.791.236.720.624 |
| Các khoản cho vay (*) | 2.734.405.440 | - | 3.005.293.927.792 | - | - | 3.008.028.333.232 |
| Các khoản phải thu (*) | 13.191.102.059 | - | 88.570.721.426 | - | - | 101.761.823.485 |
| Trả trước cho người bán | - | - | 1.013.582.600 | - | - | 1.013.582.600 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | - | - | 15.097.042.733 | - | - | 15.097.042.733 |
| Các khoản phải thu khác | - | - | 203.236.387 | - | - | 203.236.387 |
| Các khoản đầu tư dài hạn | - | - | 1.500.000.000 | - | - | 1.500.000.000 |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | - | - | 17.888.540.292 | - | - | 17.888.540.292 |
| Tổng cộng | 15.925.507.499 | 5.930.776.287.746 | 3.129.567.051.230 | - | - | 9.076.268.846.475 |
| NỢ TÀI CHÍNH | | | | | | |
| Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán | - | - | 2.337.541.309 | - | - | 2.337.541.309 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | - | - | 1.708.973.031 | - | - | 1.708.973.031 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | - | - | 66.947.111.609 | - | - | 66.947.111.609 |
| Phải trả, phải nộp khác | - | - | 450.779.164 | - | - | 450.779.164 |
| Phải trả người bán dài hạn | - | - | - | 147.503.337 | - | 147.503.337 |
| Tổng cộng | - | - | 71.444.405.113 | 147.503.337 | - | 71.591.908.450 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 15.925.507.499 | 5.930.776.287.746 | 3.058.122.646.117 | (147.503.337) | - | 9.004.676.938.025 |

(*) Không tính dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu

Bà Bùi Tuyết Mai
Kế toán viên

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2024

